BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ĐỊA LÍ 10

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – ĐẶNG TIÊN DUNG – ĐÀO NGỌC HÙNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ
10

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
PPDH	phương pháp dạy học
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyên đề học tập Địa lí 10 là cuốn sách thuộc bộ SGK của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tư tưởng xuyên suốt trong SGK cho tất cả môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách thể hiện qua thông điệp "Kết nối tri thức với cuộc sống." Với thông điệp này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà còn là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

SGV Chuyên đề học tập Địa lí 10 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai phương án dạy học Chuyên đề học tập Địa lí 10 để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2018. Cuốn sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này gồm những vấn đề cơ bản như: giới thiệu Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí, nội dung và yêu cầu cần đạt của Chuyên đề học tập Địa lí 10, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, đánh giá kết quả học tập Chuyên đề học tập Địa lí 10.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

Những nội dung hướng dẫn bám sát cấu trúc của SGK, phù hợp với đối tượng cần lĩnh hội trong mỗi chuyên đề cũng như quá trình nhận thức, tâm sinh lí lứa tuổi nên giúp HS hiểu và tự mình thực hiện được sản phẩm học tập sau mỗi bài học, giờ học.

Với những định hướng và hướng dẫn cụ thể, các nội dung của cuốn sách này thuận tiện cho GV trong việc tổ chức, kiểm soát tiết học đối với từng HS, góp phần hoàn thành mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo Chương trình giáo dục phổ thông mới môn Địa lí.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 5

I. Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí 5

II. Nội dung và yêu cầu cần đạt của Chuyên đề học tập Địa lí 10 7

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 11

IV. Đánh giá kết quả học tập 12

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ 13

Chuyên đề 10.1. Biến đổi khí hậu 13

Chuyên đề 10.2. Đô thị hoá 24

Chuyên đề 10.3. Phương pháp viết báo cáo địa lí 41

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN ĐỊA LÍ

Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí được ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Đặc điểm môn học

Giáo dục địa lí được thực hiện ở tất cả các cấp học phổ thông. Ở Tiểu học và Trung học cơ sở, nội dung giáo dục địa lí nằm trong môn Lịch sử và Địa lí; ở Trung học phổ thông, Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của HS.

Môn Địa lí vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội (Địa lí kinh tế – xã hội) vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên (Địa lí tự nhiên), giúp HS có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp HS tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

2. Mục tiêu của chương trình

Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục đề cao tính chủ động, tích cực, sáng tạo của HS, Chương trình môn Địa lí giúp HS hình thành, phát triển năng lực địa lí – một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Yêu cầu cần đạt

– Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung: Môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

– Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí:

Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: xác định được vị trí địa lí của các đối tượng, hiện tượng trên bản đồ; phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng; xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí; sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí;…

Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và Việt Nam; giải thích được các sự vật, hiện tượng trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động tự nhiên; giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên;…

+ Tìm hiểu địa lí:

Sử dụng các công cụ địa lí học: tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản phù hợp với nội dung; sử dụng được tranh, ảnh địa lí; đọc được các bản đồ, atlat địa lí để khai thác thông tin; sử dụng một số bản đồ thông dụng trong thực tế; thực hiện được một số tính toán cơ bản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; vẽ được một số biểu đồ từ số liệu đã cho;…

Tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

Khai thác internet phục vụ môn học: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,… để làm sáng rõ hơn kiến thức.

Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn: trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.

Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

4. Nội dung giáo dục

Mỗi lớp bao gồm các kiến thức cốt lõi và các chuyên đề học tập, được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính ở mỗi lớp. Nội dung giáo dục Chuyên đề học tập Địa lí gồm:

Tên chuyên đề	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu	x		
Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá	x		
Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí	x		
Chuyên đề 11.1: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á (Uỷ hội sông Mê Công; Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông)		x	
Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về du lịch thế giới		x	
Chuyên đề 11.3: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)		x	
Chuyên đề 12.1: Thiên tai và biện pháp phòng chống			x
Chuyên đề 12.2: Phát triển vùng			x
Chuyên đề 12.3: Phát triển làng nghề			x

II NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10

1. Nội dung và yêu cầu cần đạt theo chương trình quy định

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu	
– Khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân của biến đổi khí hậu – Các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả – Ứng phó với biến đổi khí hậu	– Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu. – Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu. – Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu. – Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu. – Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá	
– Đô thị hoá	– Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. – Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.
– Đô thị hoá ở các nước phát triển	– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. – Phân biệt được quy mô của các đô thị. – Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.
– Đô thị hoá ở các nước đang phát triển	– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển. – Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển. – So sánh được đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.
– Tác động của đô thị hoá đến dân số, kinh tế – xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển	– Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. – Liên hệ được với thực tế Việt Nam.
– Vẽ biểu đồ, tìm hiểu siêu đô thị trên thế giới	– Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước. – Xác định được trên bản đồ, lược đồ thế giới một số siêu đô thị.
Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí	
– Những vấn đề chung	– Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí. – Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.
– Quy trình viết một báo cáo địa lí	– Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: Chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; trình bày báo cáo. + Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí. + Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học địa lí và nội dung chính của các đề mục. + Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin. + Xác định được cách thức trình bày báo cáo. – Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Nội dung sách Chuyên đề học tập Địa lí 10

a) Cấu trúc

– Chuyên đề học tập Địa lí 10 được biên soạn dựa trên cơ sở Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí ban hành theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do đó, cấu trúc của Chuyên đề về cơ bản theo cấu trúc do Chương trình quy định.

– Cấu trúc SGK Chuyên đề học tập Địa lí 10 có thể được phân bổ theo kế hoạch dạy học như sau:

+ Chuyên đề 10.1. Biến đổi khí hậu: 10 tiết.

+ Chuyên đề 10.2. Đô thị hoá: 15 tiết.

+ Chuyên đề 10.3. Phương pháp viết báo cáo địa lí: 10 tiết

GV, các nhà trường tuỳ theo tình hình giáo dục thực tế của địa phương để có bảng kế hoạch dạy – học phù hợp, phân bổ nội dung kiểm tra, đánh giá thích hợp cho từng chuyên đề.

b) Nội dung

– Chuyên đề học tập Địa lí 10 bám sát nội dung và yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Địa lí do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, mang tính phát triển, phổ thông, cơ bản, hiện đại và cập nhật những vấn đề thiết thực, mang tính toàn cầu, có ảnh hưởng đến từng địa phương, phục vụ tốt cho việc phát triển nghề nghiệp trong tương lai của HS.

– Chuyên đề học tập Địa lí 10 bao gồm ba nội dung chính: biến đổi khí hậu, đô thị hoá, phương pháp viết báo cáo địa lí. Các khối kiến thức này được trình bày qua kênh chữ, kênh hình và câu hỏi, bài tập.

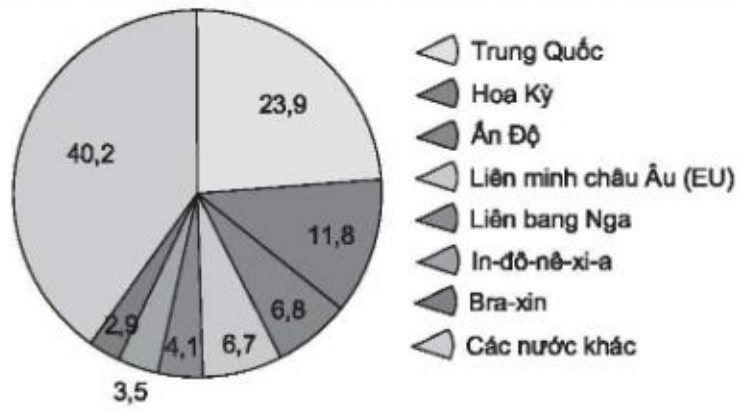
+ Mở đầu mỗi chuyên đề có tính chất khái quát, đặt ra vấn đề tìm hiểu, nghiên cứu cho HS; khơi gợi cho HS những hứng thú, tò mò đối với nội dung của chuyên đề.

Chuyên đề 10.1 | BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Bước sang thế kỉ XXI, nhân loại đang phải đối mặt với một trong những thách thức lớn là sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Biến đổi khí hậu đã có những tác động sâu sắc, mạnh mẽ đến mọi hoạt động sản xuất, đời sống của con người; môi trường tự nhiên, kinh tế – xã hội của mọi châu lục, mọi quốc gia trên Trái Đất. Biến đổi khí hậu là gì? Em có thể làm gì để góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu?

+ Kênh chữ là phần quan trọng nhất của Chuyên đề học tập Địa lí 10. Kênh chữ trình bày các khái niệm cơ bản, định nghĩa, quy luật của các hiện tượng, đối tượng địa lí, giúp HS nhận thức được những nội dung chính của bài học.

+ Kênh hình bao gồm các bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,… vừa là minh hoạ, bổ sung hỗ trợ cho kênh chữ vừa là một phần nội dung kiến thức, chứa đựng những thông tin về các đối tượng, hiện tượng địa lí được trình bày trong SGK, góp phần rèn luyện khả năng tư duy, các kĩ năng địa lí quan trọng.



Hình 6. Mức độ phát thải khí nhà kính tính theo các quốc gia và khu vực trên thế giới, năm 2018 (%)

? Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, hãy giải thích nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.

III TÁC ĐỘNG VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Đối với tự nhiên và hệ sinh thái

a) Tự nhiên

– Biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm biến đổi các thành phần tự nhiên khá rõ rệt, cụ thể là:

+ Sự mở rộng của vành đai nóng về phía hai cực và vành đai nhiệt đới lên cao hơn ở các vùng núi cao khu vực đới nóng.

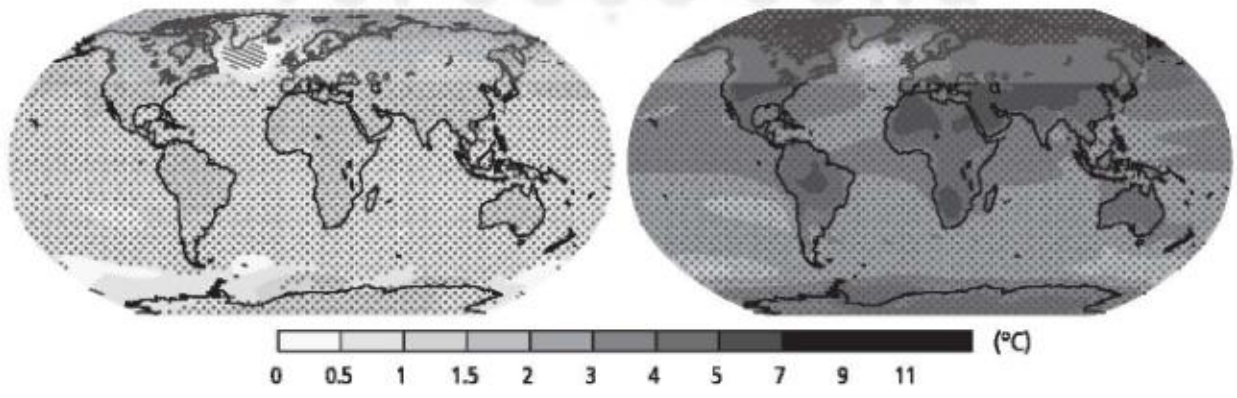
+ Gia tăng phần đất trên các khu vực băng tan và tuyết lở ở các vùng núi. Tuy nhiên, lại mất một diện tích lớn các vùng đất thấp và các đồng bằng châu thổ do mực nước biển dâng.

+ Gia tăng dòng chảy trên các dòng sông băng vào mùa xuân.

+ Các sông, hồ nóng lên do đó thay đổi cơ chế nhiệt và cả chất lượng nước.

+ Gia tăng đáng kể các thiên tai và cường độ các cơn bão đều tăng lên.

– Hậu quả của biến đổi khí hậu đến tự nhiên là làm thay đổi các quá trình tự nhiên, đặc điểm môi trường các đới và các đai cao tự nhiên; Nhiều vùng đất bị biến đổi tính chất (trở thành đất nhiễm mặn, hoang mạc hoá,…) dẫn đến phải đầu tư nghiên cứu các biện pháp cải tạo đất; Nhiều thiên tai trở thành thảm hoạ thiên nhiên,…



a) Mức phát thải thấp *b) Mức phát thải cao*

Hình 7. Kịch bản sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất giai đoạn 2081 – 2100 so với giai đoạn 1986 – 2005 theo hai mức phát thải (theo IPCC)

+ Các câu hỏi, bài tập cũng là nội dung, một bộ phận không thể thiếu trong SGK Chuyên đề học tập Địa lí 10 cũng như các lớp khác. Các câu hỏi và bài tập được bố trí ở giữa các nội dung và cuối mỗi chuyên đề. Ở giữa bài học được thiết kế thành một hệ thống với nhiều câu hỏi, qua đó HS được tích cực làm việc cá nhân hoặc nhóm để giải quyết nhiệm vụ học tập.

Phần cuối bài là các câu hỏi và bài tập mang tính khái quát, củng cố kiến thức và liên hệ với các vấn đề thực tế ở địa phương. Từ đó, HS sẽ học được cách vận dụng kiến thức lí thuyết học được trong bài vào giải quyết các bài tập và giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

1. Hãy so sánh đặc điểm đô thị hoá giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

2. Cho bảng số liệu:

BẢNG 5. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Tiêu chí \ Năm	1950	1980	2000	2020
Số dân thành thị	750,9	1 754,2	2 868,3	4 379,0
Số dân nông thôn	1 785,5	2 703,8	3 275,2	3 416,0
Tổng số dân	2 536,4	4 458,0	6 143,5	7 795,0

Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020. Nêu nhận xét.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Sưu tầm thông tin tìm hiểu về một siêu đô thị trên thế giới.

2. Tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp để khắc phục một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay (gợi ý vấn đề: ùn tắc giao thông, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư tự do vào đô thị, ô nhiễm môi trường đô thị,...).

– Về hình thức: Mỗi chuyên đề trong Chuyên đề học tập Địa lí 10 được tổ chức thành bốn hoạt động (mỗi hoạt động có logo riêng), cụ thể là: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

– Chuyên đề học tập Địa lí 10 chú trọng tới việc đổi mới PPDH bộ môn ở nhà trường phổ thông, nhấn mạnh tới các định hướng chung là:

+ Tích cực hoá hoạt động của HS, trong đó GV là người tổ chức, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập thân thiện cho HS; HS học tập chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung rèn luyện năng lực tự học.

+ Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho HS, gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước, thế giới; vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế – xã hội tại địa phương, từ đó phát triển nhận thức, kĩ năng, hình thành phẩm chất, năng lực đặc thù và năng lực chung.

– Đổi mới PPDH Địa lí, khai thác sử dụng SGK mới phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ GV. Trong đó cần đặt ra những yêu cầu là:

+ Đa dạng hoá các PPDH, kết hợp linh hoạt các PPDH tiên tiến, các PPDH đặc thù của môn học như: sử dụng bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, quan sát,

thực địa,… Cải tiến và sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực các PPDH truyền thống như: thuyết trình, hỏi đáp,…

+ Thực hiện các hình thức tổ chức dạy học một cách đa dạng và linh hoạt kết hợp các hình thức dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm, dạy học theo lớp, dạy học trên lớp, dạy học ngoài trời, dạy trong thực tế, thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, sưu tầm, hệ thống hoá thông tin, trình bày giới thiệu, triển lãm, trò chơi học tập, dự án,…

+ Sử dụng thường xuyên các kĩ thuật dạy học tiên tiến, tích cực như: kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật "động não", kĩ thuật tia chớp, kĩ thuật "lược đồ tư duy",… áp dụng linh hoạt các kĩ thuật trong quá trình dạy – học.

+ Tổ chức hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí như: biểu đồ, atlat, tranh ảnh, mô hình, các dụng cụ quan trắc, dụng cụ đo vẽ, tài liệu, tư liệu,… Khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS khai thác thông tin internet để phục vụ học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày thông tin địa lí bằng công nghệ thông tin và truyền thông.

– Việc đổi mới PPDH, hình thức dạy học, kĩ thuật dạy học nhằm để HS tự khai thác, khám phá kiến thức trên cơ sở hướng dẫn của GV, giúp HS áp dụng được các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

– Yêu cầu của việc đánh giá là nhằm cung cấp những thông tin toàn diện, khách quan chính xác có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập.

– Nội dung đánh giá tập trung đánh giá các kĩ năng của HS như làm việc với bản đồ, atlat, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập, ngoài trời, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

– Đa dạng các hình thức đánh giá: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả các HS bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá lẫn nhau của HS.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

– Có nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá:

+ Đánh giá thông qua bài viết, bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,…

+ Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời các câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu,…

+ Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình HS sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài tập thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương,… bằng cách sử dụng bảng quan sát, hỗ trợ học tập.

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

Chuyên đề 10.1. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu.

– Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.

– Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.

– Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Phân tích được các lược đồ, biểu đồ, hình ảnh,... liên quan đến biến đổi khí hậu.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích, các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tự chủ và tự học thông qua các hoạt động học tập trong chuyên đề.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

– Ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video: về biểu hiện của biến đổi khí hậu trên Trái Đất.

– Biểu đồ biến đổi nhiệt độ trung bình của Trái Đất, biểu đồ xu thế biến đổi mực nước biển trung bình toàn cầu,…

– Lược đồ kịch bản biến đổi nhiệt độ trên Trái Đất.

– Tranh ảnh, video,… về tác động của biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Một số trang web có nội dung liên quan đến chuyên đề.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo tình huống có vấn đề tạo kết nối giữa những điều HS đã biết về khí hậu, biến đổi khí hậu với nội dung chuyên đề.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Bước sang thế kỉ XXI, nhân loại đang phải đối mặt với một trong những thách thức lớn nhất là sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Biến đổi khí hậu đã có những tác động sâu sắc, mạnh mẽ đến mọi hoạt động sản xuất; đời sống của con người; môi trường tự nhiên, kinh tế – xã hội của mọi châu lục, mọi quốc gia trên Trái Đất. Biến đổi khí hậu là gì? Em có thể làm gì để góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu?

c) Sản phẩm học tập

HS đưa ra những thông tin, hiểu biết của bản thân về biến đổi khí hậu. HS không nhất thiết phải đưa ra câu trả lời đúng, GV có thể trở lại nội dung mở đầu ở phần luyện tập để HS củng cố kiến thức sau khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, cho HS làm việc cá nhân để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

a) Mục tiêu

– Nêu được khái niệm biến đổi khí hậu.

– Trình bày được các biểu hiện của biến đổi khí hậu.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục I của chuyên đề, kết hợp với kiến thức, kinh nghiệm đã biết để trả lời một số câu hỏi hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập để làm rõ khái niệm và biểu hiện của biến đổi khí hậu. Một số câu hỏi GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu để trả lời như:

Câu 1. Biến đổi khí hậu là gì?

Câu 2. Biến đổi khí hậu ngày nay có những biểu hiện nào?

c) Sản phẩm học tập

GV có thể chuẩn kiến thức cho HS như sau:

Câu 1. Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng, thuỷ văn cực đoan.

Câu 2. Biểu hiện của biến đổi khí hậu ngày nay thể hiện ở xu thế biến đổi của các yếu tố khí tượng như nhiệt độ, lượng mưa,…; ở mực nước biển dâng và các hiện tượng khí tượng cực đoan như bão, áp thấp nhiệt đới, rét đậm, rét hại,…

– Nhiệt độ trung bình trên Trái Đất năm sau có thể lớn hơn, hoặc nhỏ hơn năm trước nhưng xu thế nhiệt độ trong 100 năm gần đây là tăng lên, tức là Trái Đất ấm lên. Nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng khoảng 1°C trong giai đoạn 1901 – 2020. Nhiệt độ có xu thế tăng nhanh hơn ở các vùng vĩ độ cao và các vùng nằm sâu trong lục địa.

– Lượng mưa nhìn chung có xu thế tăng vào mùa mưa, giảm vào mùa khô; những đợt mưa lớn, mưa rất lớn ngày càng nhiều hơn. Lượng mưa có xu thế tăng rõ ràng nhất ở các vùng vĩ độ trung bình và vĩ độ cao, có xu hướng giảm ở nhiều khu vực nhiệt đới.

– Trái Đất ấm lên làm tan băng ở hai cực và trên các vùng núi cao, dẫn đến mực nước biển dâng. Giai đoạn 1951 – 2020, tốc độ tăng của mực nước biển trung bình toàn cầu là 2,2 mm/năm.

– Các hiện tượng thời tiết cực đoan có xu thế diễn ra ngày càng nhiều với tần suất cao và cường độ lớn.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Trong hoạt động này, GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở với hình thức cá nhân hoặc cặp đôi, HS tìm hiểu thông tin, dữ liệu trong SGK để trả lời các câu hỏi.

– Với câu hỏi số 2, đây là nội dung quan trọng của chuyên đề, GV có thể sử dụng phương pháp hoạt động nhóm, để HS làm việc theo nhóm hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, GV nên cho HS liên hệ với biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam hoặc địa phương để bài học sinh động, hấp dẫn hơn.

– HS khai thác thông tin, dựa vào hiểu biết của bản thân để hoàn thành sản phẩm.

– GV hướng dẫn cụ thể để HS thực hiện tốt nhiệm vụ.

– HS trình bày kết quả làm việc, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN GÂY BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Mục II.1) Nguyên nhân tự nhiên

a) Mục tiêu

Nêu được nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu toàn cầu.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục II.1 của chuyên đề, kết hợp với kiến thức, kinh nghiệm thực tế để hoàn thành nhiệm vụ học tập để giải thích được các nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu. HS cần thực hiện các nhiệm vụ sau: Nêu và giải thích được một số nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu toàn cầu.

c) Sản phẩm học tập

Các nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu toàn cầu:

– Sự thay đổi quỹ đạo tự quay và dao động quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời: quỹ đạo tự quay quanh trục của Trái Đất nhanh lên hay chậm đi đều ảnh hưởng đến khí hậu trên Trái Đất. Sự thay đổi quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời làm biến đổi biến trình năm của bức xạ đến các khu vực khác nhau trên Trái Đất.

– Các mảng kiến tạo di chuyển trong hàng triệu năm sẽ làm cho một vùng nào đó di chuyển từ vĩ độ này đến vĩ độ khác, nên khí hậu ở vùng đó sẽ biến đổi.

– Phun trào núi lửa lớn làm phát tán lượng tro bụi và các chất khí (SO_2,...) vào bầu khí quyển, các chất khí đó tồn tại lơ lửng trên không gian rộng. Khí SO_2 kết hợp với nước tạo thành axit sunfuric có khả năng phản hồi lượng lớn bức xạ của Mặt Trời trở lại Vũ Trụ nên khí hậu Trái Đất sẽ lạnh đi.

– Chu kì hoạt động của Mặt Trời cũng làm ảnh hưởng đến khí hậu trên Trái Đất.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS nghiên cứu thông tin trong SGK, phần "Em có biết" để tìm hiểu về nguyên nhân tự nhiên. GV có thể giải thích thêm bằng cách đưa ra sơ đồ minh hoạ các hiện tượng.

– HS khai thác thông tin để hoàn thiện sản phẩm.

Mục II.2) Nguyên nhân con người

a) Mục tiêu

Giải thích được nguyên nhân do con người gây biến đổi khí hậu.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục II.2 của chuyên đề, kết hợp với kiến thức, kinh nghiệm thực tế để trả lời một số câu hỏi để giải thích được các nguyên nhân do con người gây biến đổi khí hậu.

Câu 1. Giải thích cơ chế khiến nhiệt độ bề mặt Trái Đất nóng lên.

Câu 2. Kể tên các chất khí nhà kính. Chất khí nào đóng vai trò lớn nhất gây biến đổi khí hậu.

Câu 3. Quan sát hình 4, 5, hãy trình bày các hoạt động chủ yếu của con người gây ra biến đổi khí hậu.

Câu 4. Dựa vào hình 6, cho biết những nước nào có mức phát thải khí nhà kính chiếm tỉ lệ lớn trên thế giới.

Câu 5. Cho biết những hoạt động hằng ngày nào của em có thể góp phần gây biến đổi khí hậu.

Câu 6. Hãy lí giải vì sao chặt phá và khai thác rừng bừa bãi lại góp phần gây ra biến đổi khí hậu.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Trong quá trình sinh hoạt và sản xuất, con người phát thải ra môi trường các chất khí nhà kính, có đặc tính hấp thụ rất mạnh bức xạ phát ra từ bề mặt đất, làm không khí gần bề mặt đất nóng lên, gây biến đổi khí hậu.

Cơ chế làm cho khí hậu nóng lên: bức xạ mặt trời truyền xuống Trái Đất dưới dạng bức xạ sóng ngắn, một phần được phản xạ trở lại Vũ Trụ, phần lớn được bề mặt đất hấp thụ. Mặt đất hấp thụ bức xạ sóng ngắn của Mặt Trời và phát xạ trở lại dưới dạng bức xạ sóng dài. Do nồng độ các chất khí nhà kính nhiều, bức xạ sóng dài của Trái Đất bị các chất khí nhà kính giữ lại, phản xạ ngược về Trái Đất làm Trái Đất nóng lên.

Câu 2. Các chất khí nhà kính chủ yếu bao gồm: CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6,... Trong các chất khí đó, CO_2 là chất khí nhà kính chủ yếu, đóng vai trò lớn nhất gây biến đổi khí hậu. Nó cũng là chất khí tham chiếu để tính "tiềm năng nóng lên toàn cầu" của các chất khí nhà kính khác.

Câu 3. Các hoạt động chủ yếu của con người gây biến đổi khí hậu:

– Sản xuất, sử dụng năng lượng: phát thải 50,4% lượng khí nhà kính.

– Hoạt động công nghiệp khác: phát thải 5,2% lượng khí nhà kính.

– Nông, lâm, thuỷ sản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất: phát thải 18,4% lượng khí nhà kính.

– Ngành giao thông vận tải: phát thải 11,9% lượng khí nhà kính.

– Các công trình xây dựng và nhà ở: phát thải 10,9% lượng khí nhà kính.

– Chất thải và nước thải: phát thải 3,2% lượng khí nhà kính.

Câu 4. Các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ chiếm tỉ lệ lớn trong tổng mức phát thải khí nhà kính trên thế giới, ba nước này chiếm 42,5% lượng phát thải toàn thế giới (năm 2018).

Câu 5. Những hoạt động hằng ngày có thể góp phần gây biến đổi khí hậu: sử dụng điện quá mức, không tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, chặt phá cây xanh, sử dụng túi nilon, sử dụng nhiều thức ăn có nguồn gốc động vật,…

Câu 6. Chặt phá và khai thác rừng bừa bãi góp phần gây biến đổi khí hậu vì đây là những hoạt động làm cho rừng bị mất đi, làm mất đi bề mặt hấp thụ các khí nhà kính do con người phát thải ra. Do vậy, chúng ta cần phải bảo vệ và phát triển rừng, trồng thêm nhiều cây xanh,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đưa ra các câu hỏi gợi mở để tìm hiểu vấn đề các nguyên nhân do con người gây nên biến đổi khí hậu ngày nay.

– HS làm việc với các thông tin, dữ liệu trong SGK để trả lời các câu hỏi do GV đưa ra.

– GV nhận xét và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

a) Mục tiêu

Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục III của chuyên đề, kết hợp với kiến thức đã có để trả lời một số câu hỏi phân tích tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu. HS cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

Câu 1. Phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên và hệ sinh thái.

Câu 2. Phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế và đời sống, sức khoẻ con người.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tự nhiên và hệ sinh thái:

** Đối với tự nhiên*

– Tác động:

+ Mở rộng vành đai nóng về phía hai cực và vành đai nhiệt đới lên cao hơn ở các vùng núi cao khu vực đới nóng.

+ Gia tăng phần đất trên các khu vực băng tan và tuyết lở ở các vùng núi. Mất một diện tích lớn các vùng đất thấp và các đồng bằng châu thổ do mực nước biển dâng.

+ Gia tăng dòng chảy trên các dòng sông băng vào mùa xuân.

+ Các sông, hồ nóng lên do đó thay đổi cơ chế nhiệt và cả chất lượng nước.

+ Gia tăng đáng kể các thiên tai và cường độ các cơn bão tăng lên.

– Hậu quả: làm thay đổi các quá trình tự nhiên, đặc điểm môi trường các đới và các đai cao tự nhiên; nhiều vùng đất bị biến đổi tính chất (trở thành nhiễm mặn, hoang mạc hoá,…) dẫn đến phải đầu tư nghiên cứu các biện pháp cải tạo đất; nhiều thiên tai trở thành thảm hoạ thiên nhiên,…

** Đối với hệ sinh thái:*

– Tác động:

+ Sự gia tăng nhiệt độ, thay đổi lượng mưa làm ranh giới các hệ sinh thái thay đổi. Nhiều loài cây, côn trùng, chim, cá chuyển dịch lên các vĩ độ cao hơn.

+ Nhiều loài thực vật nở hoa sớm hơn. Các loài côn trùng, chim, cá di cư sớm hơn.

+ Gia tăng các quần cư sinh vật trôi nổi trên các biển ở vĩ độ cao và ở các hồ trên cao.

+ Quá trình a-xít hoá đại dương làm suy giảm độ phủ và tính đa dạng sinh học của các rạn san hô.

– Hậu quả: làm biến đổi môi trường sống của các loài sinh vật, gia tăng suy thoái môi trường (ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên rừng), suy giảm đa dạng sinh học,…

Câu 2.

** Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế:*

– Tác động và hậu quả đối với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản:

+ Thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng.

+ Gia tăng thiên tai, dịch bệnh gây hại cho cây trồng, vật nuôi.

+ Biến đổi khí hậu làm suy thoái rừng, gia tăng nguy cơ cháy rừng.

+ Nhiệt độ tăng dẫn đến giảm hàm lượng oxy trong nước, gây bất lợi đối với các loài sinh vật thuỷ sinh.

+ Sự biến động lượng mưa, gia tăng nhiệt độ làm thu hẹp diện tích đất ngập nước, tăng diện tích nhiễm mặn, hoang mạc hoá.

+ Năng suất một số cây lương thực có khả năng tăng nhẹ trên các vùng có vĩ độ cao và vĩ độ trung bình do sự gia tăng của nhiệt độ. Còn ở các vùng có vĩ độ thấp, đặc biệt các khu vực nhiệt đới gió mùa có nguy cơ giảm năng suất một số cây lương thực.

– Tác động và hậu quả đối với ngành công nghiệp:

+ Làm gia tăng chi phí cho năng lượng làm mát trong sản xuất công nghiệp.

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm bị ảnh hưởng do nguồn nguyên liệu không ổn định, làm giảm hiệu quả sản xuất.

+ Hoạt động công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp khai khoáng) bị ảnh hưởng do gia tăng các thiên tai.

– Tác động và hậu quả đối với ngành dịch vụ:

+ Thiên tai gia tăng làm thiệt hại cơ sở hạ tầng giao thông, làm gián đoạn hoạt động vận tải. Dẫn đến tăng chi phí xây dựng, bảo trì hệ thống giao thông.

+ Làm giảm số ngày có thể khai thác các hoạt động du lịch. Dẫn đến giảm doanh thu từ các hoạt động dịch vụ.

+ Mực nước biển dâng khiến nhiều khu du lịch biển không còn tồn tại.

** Tác động và hậu quả đối với đời sống, sức khoẻ con người*

– Tác động:

+ Mực nước biển dâng và gia tăng thiên tai ảnh hưởng tới đời sống người dân vùng chịu ảnh hưởng.

+ Nhiệt độ ấm hơn làm cho nhiều loài côn trùng gây bệnh phát triển mạnh hơn, gia tăng các đợt dịch sốt xuất huyết, sốt rét, viêm não Nhật Bản,…

+ Tăng nguy cơ các bệnh đường tiêu hoá, bệnh về da do chất lượng môi trường không khí và môi trường nước giảm.

+ Nắng nóng làm gia tăng nguy cơ đột quỵ, đặc biệt đối với người già, người mắc bệnh tim, phổi, người mắc bệnh nền.

+ Nguy cơ nạn đói cũng gia tăng do mất mùa bởi hạn hán, lũ lụt,…

– Hậu quả:

+ Cuộc sống của con người trở nên khắc nghiệt và bấp bênh hơn.

+ Làm suy giảm sức khoẻ con người, dẫn đến tăng nguồn chi cho hệ thống y tế, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng lao động.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin, kết hợp với kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, tổ chức cho HS làm việc theo nhóm: nhóm tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đến tự nhiên và hệ sinh thái, nhóm tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, nhóm tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với đời sống và sức khoẻ con người.

– HS làm việc nhóm, khai thác thông tin và hiểu biết của bản thân hoàn thành sản phẩm.

– Các nhóm báo cáo kết quả làm việc, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.4: TÌM HIỂU ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

a) Mục tiêu

– Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục IV của chuyên đề, đưa ra một số câu hỏi, vấn đề học tập để làm rõ tầm quan trọng của việc ứng phó với biến đổi khí hậu và các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Câu 1. Giải thích tầm quan trọng và sự cấp bách của việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

Câu 2. Hệ thống hoá các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Câu 3. Nêu các giải pháp mà bản thân và gia đình có thể thực hiện.

Câu 4. Hệ thống hoá các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Sản phẩm học tập

GV có thể chuẩn kiến thức cho HS như sau:

Câu 1.

** Tầm quan trọng của việc ứng phó với biến đổi khí hậu:*

– Ứng phó với biến đổi khí hậu bao gồm các giải pháp giảm nhẹ và các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

– Việc thực hiện đồng thời các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ tăng thêm hiệu quả trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong khi tìm cách giảm đi sự nóng lên toàn cầu, giảm lượng khí nhà kính (giảm nhẹ), mỗi khu vực chịu ảnh hưởng cần tìm kiếm và thực hiện các giải pháp để sống chung, khắc phục những tác động (thích ứng) của biến đổi khí hậu.

** Ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề cấp bách được đặt ra trên toàn cầu là do:*

– Biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, khó lường, tác động nặng nề đến con người và các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu.

– Hậu quả của biến đổi khí hậu đối với nhân loại trong tương lai vô cùng nặng nề.

– Nếu không có kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu hiệu quả thì thế giới sẽ đối mặt với những nguy cơ hiện hữu, thiệt hại to lớn, đe doạ sự phát triển bền vững trên Trái Đất.

Câu 2. Để giảm nhẹ biến đổi khí hậu cần:

– Giảm thiểu nguồn phát thải:

+ Hạn chế sử dụng năng lượng hoá thạch, thay thế bằng các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió, nước,…).

+ Đầu tư thay đổi công nghệ để giảm lượng phát thải khí nhà kính từ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp,… Ví dụ: chế tạo các phương tiện giao thông tiết kiệm năng lượng và sử dụng các loại năng lượng thay thế nhiên liệu hoá thạch; cải tiến kĩ thuật canh tác lúa và chăn nuôi gia súc để giảm khí methane.

+ Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về biến đổi khí hậu để thay đổi hành vi trong sinh hoạt nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính: tiết kiệm điện, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, chi tiêu tiết kiệm,…

– Tăng cường sự hấp thụ các khí nhà kính:

+ Trồng rừng, trồng các giống cây có sinh khối cao.

+ Quản lí rừng và bảo vệ rừng.

Câu 3. Bản thân chúng ta và gia đình có thể thực hiện được nhiều giải pháp, như: làm việc gần nhà; giảm chi tiêu; ăn uống thông minh, tăng cường rau quả; ngăn chặn nạn phá rừng, trồng thêm cây xanh, phủ xanh đất trống; tiết kiệm điện;…

Câu 4. Các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu:

– Nâng cao năng lực dự báo và giám sát khí hậu, thiên tai.

– Trong sản xuất:

+ Thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ để thích ứng với sự biến đổi của khí hậu.

+ Quy hoạch, nâng cấp lại hệ thống thuỷ lợi để ứng phó với tình trạng lũ và hạn thất thường.

+ Tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng trước nguy cơ cháy rừng.

+ Sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên nước.

+ Xoá bỏ công nghệ lạc hậu, áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất công nghiệp để tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng.

+ Nâng cao chất lượng cho mạng lưới giao thông trước tác động của thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

– Trong đời sống:

+ Quy hoạch các khu dân cư an toàn trước thiên tai.

+ Tuyên truyền, giáo dục các kĩ năng phòng chống thiên tai, dịch bệnh trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Với nội dung tầm quan trọng của việc ứng phó với biến đổi khí hậu, GV có thể tổ chức nêu câu hỏi thảo luận hoặc đàm thoại gợi mở với hình thức cá nhân hoặc cặp đôi.

– Với nội dung về giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, GV cho HS khai thác thông tin, làm việc cá nhân hoặc nhóm để hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Để bài học sinh động và hấp dẫn, GV nên lấy hoặc cho HS tự nêu các ví dụ minh hoạ sau mỗi nhóm giải pháp cụ thể.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về biến đổi khí hậu.

b) Nội dung

Vẽ sơ đồ khái quát tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đối với các hoạt động kinh tế.

c) Sản phẩm học tập

Sơ đồ phải thể hiện được mối quan hệ giữa tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, công nghiệp, dịch vụ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ trong SGK.

– GV tổ chức cho HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học trong chuyên đề để giải quyết những tình huống thực tế, liên hệ với Việt Nam và địa phương.

b) Nội dung

Tìm hiểu về biến đổi khí hậu ở địa phương, viết một bài báo cáo về thực trạng và đề xuất các giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương.

c) Sản phẩm học tập

Bài báo cáo về biến đổi khí hậu ở địa phương của học sinh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giao nhiệm vụ, giới hạn thời gian hoàn thành sản phẩm đối với HS.

– HS hoàn thành sản phẩm tại nhà.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số hiện tượng thời tiết cực đoan ở nước ta:

– Bão có nhiều sự biến đổi so với những thập niên trước đây, ví dụ bão ở Biển Đông: Quỹ đạo của bão dị thường, khó dự báo. Cường độ của bão ngày càng mạnh hơn. Mùa bão bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Phạm vi hoạt động của bão mở rộng hơn về phía nam.

– Nắng nóng được xác định như sau: tại một địa phương nào đó được coi là có nắng nóng khi nhiệt độ cao nhất trong ngày (kí hiệu là Tx) đạt mức $35°C \leq Tx < 37°C$, được coi là có nắng nóng gay gắt khi $37°C \leq Tx < 39°C$ và được coi là ngày nắng nóng đặc biệt gay gắt khi $Tx \geq 39°C$.

2. Khí nhà kính là khí trong khí quyển có khả năng hấp thụ các bức xạ từ bề mặt Trái Đất, sau đó phân tán nhiệt lại cho Trái Đất, gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Các chất khí nhà kính phát xạ làm cho tầng bên dưới khí quyển và bề mặt Trái Đất nóng lên. Các chất khí này có nguồn gốc từ các quá trình tự nhiên cũng như các hoạt động sản xuất, sử dụng năng lượng của con người sinh ra. Các chất khí nhà kính chủ yếu là hơi nước, CO_2, CH_4, N_2O, O_3 ở tầng đối lưu. Đặc điểm của khí nhà kính là chúng tồn tại khá lâu trong khí quyển, từ vài tháng đến vài trăm năm. Từ các nguồn phát thải, bất kì từ nguồn nào và bất kì ở đâu, nhờ hoàn lưu khí quyển các chất khí nhà kính nhanh chóng được xáo trộn đều trong không khí, làm thay đổi thành phần các chất khí trong toàn bộ bầu khí quyển. Vì thế, sự biến đổi khí hậu không phải mang tính cục bộ, riêng rẽ mà biến đổi khí hậu mang tính toàn cầu.

Hiệu ứng nhà kính (Greenhouse Effect), dùng để chỉ hiệu ứng xảy ra trong nhà kính: Năng lượng bức xạ mặt trời có thể xuyên qua nhà kính, được làm bằng kính để trồng cây ở nơi có khí hậu lạnh. Tuy nhiên, hệ thống kính của nhà kính lại có khả năng giữ nhiệt làm cho toàn bộ không gian bên trong nhà kính được sưởi ấm. Trong khí quyển cũng xảy ra hiện tượng tương tự và người ta gọi đó là hiệu ứng nhà kính khí quyển. Các tia bức xạ mặt trời xuyên qua bầu khí quyển chiếu đến mặt đất làm cho bề mặt Trái Đất nóng lên và mặt đất phát xạ vào khí quyển. Khi đó, một số chất khí trong khí quyển hấp thụ mạnh bức xạ mặt đất và nhờ đó giữ nhiệt cho lớp không khí sát mặt đất. Vì thế, hiệu ứng nhà kính là hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển nhờ sự hấp thụ và phát xạ trở lại bức xạ sóng dài của mặt đất bởi mây và các chất khí nhà kính. Trải qua hàng triệu năm tiến hoá, với sự xuất hiện của thảm thực vật trên Trái Đất, quá trình quang hợp của cây xanh lấy đi một phần khí CO_2 trong không khí tạo nên các điều kiện khí hậu tương đối ổn định trên Trái Đất. Nếu không có các chất khí nhà kính, nhiệt độ trung bình của Trái Đất chỉ khoảng -18°C. Nhờ có hơi nước và các chất khí nhà kính khác có nguồn gốc tự nhiên, nhiệt độ trung bình của Trái Đất hiện nay đạt khoảng 15°C. Tuy

nhiên, từ khoảng 100 năm nay, con người tác động mạnh vào sự cân bằng nhạy cảm giữa năng lượng mặt trời chiếu xuống Trái Đất và lượng bức xạ nhiệt của mặt đất vào Vũ Trụ. Sự gia tăng nồng độ của các khí nhà kính trong vòng 100 năm trở lại đây khiến cho nhiệt độ Trái Đất tăng lên đáng kể.

3. Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016, nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100 cm như sau:

– Khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 4,79% diện tích tỉnh Quảng Ninh có nguy cơ bị ngập.

– Khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hoá đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập. Trong đó, Thừa Thiên Huế có nguy cơ cao nhất (7,69% diện tích).

– Khoảng 17,8% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh, khoảng 4,79% diện tích tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nguy cơ bị ngập.

– Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có nguy cơ ngập cao (38,9% diện tích).

– Các đảo có nguy cơ ngập cao nhất là cụm đảo Vân Đồn, cụm đảo Côn Đảo và Phú Quốc. Nguy cơ ngập đối với những đảo thuộc quần đảo Trường Sa là không lớn. Quần đảo Hoàng Sa có nguy cơ ngập lớn hơn, nhất là đối với một số đảo thuộc nhóm đảo Lưỡi Liềm và đảo Tri Tôn.

4. Một số trang web tham khảo nội dung biến đổi khí hậu: http://www.imh.ac.vn; http://dcc.gov.vn; http://ipcc.ch;...

Chuyên đề 10.2. ĐÔ THỊ HOÁ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

– Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển.

– Phân biệt được quy mô của các đô thị.

– Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

– Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

– So sánh được đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.

– Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển.

– Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

– Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước.

– Xác định được trên bản đồ, lược đồ thế giới một số siêu đô thị.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, tìm kiếm thông tin trên internet, khảo sát điều tra thực tế.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí: cập nhập thông tin và liên hệ thực tế, thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tự chủ và tự học thông qua các hoạt động học tập trong chuyên đề.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Trách nhiệm: có ý thức với việc đóng góp của bản thân và gia đình vào quá trình đô thị hoá bền vững.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tỉ lệ dân thành thị các nước trên thế giới.

– Bản đồ một số siêu đô thị trên thế giới.

– Bảng số liệu về đô thị hoá trên thế giới và Việt Nam.

– Hình ảnh, video về đô thị trên thế giới và Việt Nam.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

– Danh sách một số trang web có liên quan đến chuyên đề.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo tình huống có vấn đề tạo kết nối giữa những điều học sinh đã biết về đô thị, đô thị hoá với nội dung chuyên đề.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Đô thị hoá là xu thế tất yếu của thế giới và mỗi quốc gia. Đô thị hoá có tác động toàn diện đến mọi mặt của xã hội loài người. Đô thị hoá là gì? Đô thị hoá ở các nước phát triển và các nước đang phát triển khác nhau như thế nào?

c) Sản phẩm học tập

HS không nhất thiết phải đưa ra câu trả lời đúng, GV có thể trở lại nội dung mở đầu ở phần luyện tập để HS đưa ra câu trả lời sau khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể tổ chức một cuộc điều tra ý kiến về một số vấn đề đối với cả lớp, tạo cuộc thảo luận chung để HS được tự do đưa ra những hiểu biết, nhận định, quan điểm của bản thân trước các vấn đề của đô thị hoá, nhằm mục đích kích thích sự hứng thú, tò mò của các em đối với nội dung của chuyên đề.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM ĐÔ THỊ HOÁ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ

Mục I.1. Đô thị hoá

a) Mục tiêu

Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục I.1 của chuyên đề, kết hợp với kiến thức đã học và hoàn thành nhiệm vụ học tập để hiểu về đô thị hoá; một số câu hỏi HS cần trả lời được trong mục:

– Đô thị hoá là gì?

– Đô thị hoá có những đặc điểm nào?

– Ý nghĩa của đô thị hoá là gì?

c) Sản phẩm học tập

GV có thể chuẩn kiến thức cho HS như sau:

– Có nhiều quan niệm về đô thị hoá:

+ Theo nghĩa hẹp: Đô thị hoá là quá trình phát triển đô thị, với biểu hiện đặc trưng là tăng quy mô dân số và diện tích đô thị.

+ Theo nghĩa rộng, đô thị hoá không chỉ là quá trình tăng quy mô dân số đô thị và mở rộng diện tích đô thị, mà còn bao gồm cả những thay đổi về phân bố dân cư, cơ cấu dân số, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và trong lối sống, văn hoá, tổ chức không gian môi trường sống.

– Đô thị hoá có ba đặc điểm chính:

+ Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.

+ Sự gia tăng về số lượng và quy mô của các đô thị lớn và cực lớn.

+ Lối sống thành thị phổ biến trong dân cư.

– Ý nghĩa của đô thị hoá:

+ Đô thị hoá gắn liền với sự hình thành và phát triển công nghiệp, dịch vụ. Đô thị hoá càng mạnh thì tỉ lệ lao động phi nông nghiệp càng tăng, càng thúc đẩy năng suất lao động xã hội tăng lên, làm cho kinh tế – xã hội ngày càng phát triển.

+ Đô thị hoá làm tăng tỉ lệ dân đô thị và mở rộng lãnh thổ đô thị, đồng nghĩa làm giảm tỉ lệ dân nông thôn và thu hẹp lãnh thổ nông thôn. Đô thị hoá cũng chính là quá trình chuyển người nông thôn thành người đô thị, chuyển lao động nông nghiệp thành lao động phi nông nghiệp, chuyển vùng đất nông thôn thành vùng đất đô thị.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Trong hoạt động này, GV có thể tổ chức phương pháp đàm thoại gợi mở với hình thức cá nhân hoặc cặp đôi để HS tìm hiểu SGK để trả lời các câu hỏi.

– HS đọc thông tin để thực hiện nhiệm vụ học tập và hiểu rõ hơn về khái niệm đô thị hoá.

Mục I.2. Tỉ lệ dân thành thị

a) Mục tiêu

Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục I.2 của chuyên đề, kết hợp với kiến thức đã học và hoàn thành nhiệm vụ học tập để hiểu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị; một số câu hỏi HS cần trả lời được trong mục:

– Tỉ lệ dân thành thị được tính như thế nào?

– Nêu ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

– Nhận xét sự phân hoá về tỉ lệ dân thành thị của các nước năm 2020.

c) Sản phẩm học tập

GV có thể chuẩn kiến thức cho HS như sau:

– Tỉ lệ dân thành thị (%) = Số dân thành thị/Tổng số dân x 100

– Tỉ lệ dân thành thị có ý nghĩa quan trọng:

+ Nhìn chung, tỉ lệ dân thành thị là chỉ báo về mức độ đô thị hoá của một quốc gia. Tỉ lệ dân thành thị lớn thường thể hiện mức độ đô thị hoá cao.

+ Tỉ lệ dân thành thị cho biết trình độ phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia. Nhìn chung, những khu vực và các nước có tỉ lệ dân thành thị cao có hoạt động kinh tế phát triển hơn và chất lượng cuộc sống của dân cư cũng cao hơn những khu vực và quốc gia có tỉ lệ dân thành thị thấp. Ví dụ:

TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ MỘT SỐ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC, NĂM 2020

Tiêu chí / Nước	Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	GDP/người *(USD)*	Tuổi thọ trung bình năm *(tuổi)*
Bu-run-đi	13,7	274,0	62
Ma-la-uy	17,4	625,3	64
Xu-đăng	35,3	595,5	65
Thuỵ Điển	88,0	52 259,3	83
Hoa Kỳ	82,7	63 543,6	79
Nhật Bản	91,8	39 538,9	84
Thế giới	56,2	10 903,9	73

– Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của các nước trên thế giới có sự chênh lệch rất lớn. Các nước có tỉ lệ dân thành thị cao thường là các nước phát triển ở Bắc Mỹ, châu Âu, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len, Nhật Bản, Hàn Quốc,… một số nước đang phát triển ở Nam Mỹ (như Bra-xin, Ác-hen-ti-na,…)… Các nước có tỉ lệ dân thành thị thấp phần lớn là các nước đang phát triển ở Nam Á, Đông Nam Á, Tây Phi, Đông Phi,… Sự chênh lệch về tỉ lệ dân thành thị giữa các nước chủ yếu do sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, mức độ đô thị hoá giữa các nước.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Trong hoạt động này, GV có thể tổ chức phương pháp đàm thoại gợi mở với hình thức cá nhân hoặc cặp đôi để HS tìm hiểu SGK để trả lời các câu hỏi.

– Đối với nhiệm vụ làm việc với bản đồ, GV hướng dẫn HS đọc bảng chú giải, sự khác nhau về màu sắc thể hiện tỉ lệ dân thành thị của các nước, từ đó rút ra đặc điểm phân bố.

– HS đọc thông tin, làm việc với bản đồ để thực hiện nhiệm vụ học tập và hiểu rõ hơn về tỉ lệ dân thành thị.

Hoạt động 2.2: TÌM HIỂU ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Mục II.1. Đặc điểm đô thị hoá

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc nội dung mục II.1 của chuyên đề, kết hợp với kiến thức đã học để phân tích các đặc điểm của đô thị hoá ở các nước phát triển.

c) Sản phẩm học tập

Đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển:

– Quá trình đô thị hoá diễn ra sớm, gắn liền với công nghiệp hoá. Vào cuối thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX, cách mạng công nghiệp diễn ra, dẫn đến đô thị hoá nhanh ở nhiều nước tư bản châu Âu và Bắc Mỹ. Sản xuất công nghiệp đòi hỏi sự tập trung cao của các xí nghiệp, tư liệu sản xuất, lực lượng lao động và các hoạt động dịch vụ đi kèm. Điều đó dẫn đến sự thu hút một lượng lớn dân cư, làm xuất hiện các đô thị có chức năng công nghiệp. Nhờ quá trình đô thị hoá và quá trình công nghiệp hoá gắn liền với nhau mà các đô thị thường có quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước,…). Cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội chuyển biến theo.

– Số dân thành thị tăng nhưng tốc độ tăng dân số thành thị lại giảm. Số dân thành thị ở các nước phát triển không ngừng tăng, từ 446,3 triệu người năm 1950, lên 883,9 triệu người năm 2000 và đạt 1 003,5 triệu người năm 2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số thành thị ở các nước phát triển lại có xu hướng giảm, từ 2,32% giai đoạn 1950 – 1955 xuống 0,58% giai đoạn 1995 – 2000 và 0,50% giai đoạn 2015 – 2020. Nguyên nhân là do các nước này đã hoàn thành công nghiệp hoá, đô thị hoá đã đạt trình độ cao, không những thế ở một nước, dân số thành thị còn có xu hướng giảm do hiện tượng dân thành thị chuyển từ vùng trung tâm về các đô thị vệ tinh, ra vùng ngoại ô hoặc về nông thôn sinh sống, làm việc.

– Tỉ lệ dân thành thị cao nhưng có sự phân hoá giữa các khu vực, các nước. Tỉ lệ dân thành thị của các nước phát triển đều cao hơn mức trung bình của thế giới và các nước đang phát triển. Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị trung bình của thế giới là 56,2%, các nước phát triển là 79,1%, tuy nhiên cũng có sự chênh lệch giữa khu vực và các nước. Các khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao như: Bắc Mỹ (82,6%), Bắc Âu (82,6%), Tây Âu (80,2%),… Các khu vực có tỉ lệ dân thành thị thấp như: Đông Á (64,0%), Đông Âu (69,9%). Tỉ lệ dân thành thị cũng có sự khác nhau rõ rệt giữa các nước.

– Số lượng đô thị tăng chậm hơn nước đang phát triển.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS nghiên cứu các thông tin, số liệu, biểu đồ trong mục II.1, tổ chức cho học sinh làm việc theo cặp đôi để phân tích đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. GV có thể sử dụng phương pháp sơ đồ hoá kiến thức để HS dễ khái quát được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển.

– Các cặp đôi báo cáo kết quả làm việc, GV nhận xét và chốt kiến thức.

Mục II.2. Quy mô đô thị

a) Mục tiêu

Phân biệt được quy mô của các đô thị ở các nước phát triển.

b) Nội dung

– Phân biệt quy mô đô thị ở các nước phát triển.

– Xác định vị trí các siêu đô thị của các nước phát triển.

– Nhận xét sự thay đổi quy mô dân số của các siêu đô thị ở các nước phát triển trong giai đoạn 1950 – 2020.

c) Sản phẩm học tập

– Dựa vào quy mô dân số, các nước phát triển phân đô thị thành các loại:

+ Đô thị nhỏ có số dân từ 0,3 đến dưới 1 triệu dân.

+ Đô thị trung bình có số dân từ 1 đến dưới 5 triệu dân.

+ Đô thị lớn có số dân từ 5 đến dưới 10 triệu dân.

+ Đô thị cực lớn (siêu đô thị) có từ 10 triệu dân trở lên.

– Xác định vị trí của 6 siêu đô thị ở các nước phát triển (năm 2020): Tô-ky-ô (Nhật Bản), Ô-xa-ca (Nhật Bản), Niu Oóc (Hoa Kỳ), Mát-xcơ-va (Liên bang Nga), Lốt An-giơ-lét (Hoa Kỳ), Pa-ri (Pháp).

– Quy mô dân số của các siêu đô thị ở các nước phát triển trong giai đoạn 1950 – 2020 có sự tăng lên, tăng nhanh trong giai đoạn 1950 – 2000, tăng chậm hơn ở giai đoạn 2000 – 2020.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS nghiên cứu các thông tin, số liệu trong sách, tổ chức cho HS làm việc cá nhân để phân biệt quy mô đô thị ở các nước phát triển. Để bài học thêm sinh động, GV sưu tầm thêm các hình ảnh, video hay những thông tin thú vị về các siêu đô thị này để giới thiệu cho HS.

– HS trình bày kết quả làm việc, xác định vị trí các siêu đô thị trên bản đồ.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Mục II.3. Xu hướng đô thị hoá

a) Mục tiêu

Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hình 6 và bảng 3, hãy nhận xét và giải thích xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

c) Sản phẩm học tập

– Trong tương lai, đô thị hoá ở các nước phát triển sẽ theo các xu hướng:

+ Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị vẫn tăng nhưng với tốc độ chậm.

+ Quy mô dân số đô thị, nhất là siêu đô thị ít thay đổi.

+ Các đô thị mở rộng ra vùng ngoại ô.

+ Ưu tiên phát triển đô thị nhỏ và vừa, đô thị vệ tinh xung quanh các đô thị lớn.

+ Tái tạo đô thị theo hướng đô thị xanh.

– Những xu hướng này bắt nguồn từ đặc điểm đô thị hoá của các nước phát triển ở hiện tại cũng như trình độ phát triển kinh tế, mức sống dân cư,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS nghiên cứu các thông tin, số liệu trong sách, tổ chức cho học sinh làm việc cá nhân để trình bày và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

– GV đặt một số câu hỏi đàm thoại gợi mở như: Xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển như thế nào? Tại sao ở các nước phát triển lại có xu hướng đô thị hoá như vậy?

– HS làm việc với thông tin, bảng số liệu, biểu đồ trong mục, trả lời các câu hỏi của GV.

– GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức.

Hoạt động 2.3: TÌM HIỂU ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Mục III.1. Đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

b) Nội dung

Câu 1. Đọc thông tin trong mục 1, bảng 4 và hình 7, hãy phân tích đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

Câu 2. Dựa vào hình 1, hãy xác định một số siêu đô thị của các nước đang phát triển.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển:

– Đô thị hoá diễn ra muộn, gắn liền với bùng nổ dân số và công nghiệp hoá. Sự bùng nổ dân số (nhất là từ giữa thế kỉ XX) đã kéo theo sự "bùng nổ" đô thị hoá, với đặc trưng là làn sóng di dân từ nông thôn vào các thành phố để tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập. Từ đó, nhiều đô thị ở các nước đang phát triển được hình thành như: Thượng Hải (Trung Quốc), Niu Đê-li (Ấn Độ), Mê-hi-cô Xi-ti (Mê-hi-cô), Xao Pao-lô (Bra-xin), Cai-rô (Ai Cập),… Trong những năm gần đây, nhiều nước đang phát triển có quá trình công nghiệp hoá diễn ra nhanh, càng làm cho đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ.

– Số dân thành thị tăng nhanh dẫn đến tốc độ tăng dân số thành thị cao. Các nước đang phát triển có số dân thành thị tăng nhanh và ngày càng chiếm tỉ lệ cao hơn trong tổng số dân. Trong giai đoạn 1950 – 2020, số dân thành thị ở các nước đang phát triển tăng gấp hơn 11 lần, trong khi của các nước phát triển chỉ tăng 2,2 lần.

Số dân thành thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh chủ yếu do sự chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, làm cho dòng người từ nông thôn kéo ra các đô thị rất đông. Đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hoá. Tốc độ tăng dân số thành thị của các nước đang phát triển vẫn cao mặc dù có xu hướng giảm, từ 4,21% giai đoạn 1950 – 1955 xuống 2,9% giai đoạn 1995 – 2000 và 2,34% giai đoạn 2015 – 2020.

– Tỉ lệ dân thành thị nhìn chung còn thấp và có sự khác biệt giữa các khu vực và các nước. Nhìn chung tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển thấp hơn mức trung bình của thế giới (Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển là 51,7%, trong khi của thế giới là 56,2%). Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển có sự khác biệt lớn giữa các khu vực và các nước. Trong khi đa số các khu vực có các nước đang phát triển có tỉ lệ dân thành thị thấp như: Tây Phi (29,0%), Nam Á (36,6%),… thì khu vực Nam Mỹ có tỉ lệ dân thành thị cao, năm 2020 lên tới 84,6%, cao hơn cả khu vực Bắc Mỹ (82,6%) và châu Âu (74,9%). Tỉ lệ dân thành thị ở các nước đang phát triển nhìn chung là thấp, tuy nhiên một số nước vẫn có tỉ lệ dân thành thị cao.

– Số lượng các đô thị và quy mô đô thị đều tăng nhanh. Do bùng nổ dân số và sự di cư ồ ạt từ nông thôn ra đô thị, số lượng các đô thị và quy mô đô thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh. Số lượng đô thị ngày càng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số đô thị của thế giới (75,7% vào năm 2020). Đặc biệt, số lượng các đô thị lớn và siêu đô thị tăng rất nhanh. Nếu như năm 1950, các nước đang phát triển mới có 1 đô thị lớn, chưa có siêu đô thị nào thì đến năm 2020 con số này tăng lên 37 đô thị lớn và 28 siêu đô thị. Sự tăng trưởng dân số đô thị ở các nước đang phát triển cũng chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn và các siêu đô thị.

Câu 2. Xác định vị trí một số siêu đô thị của các nước đang phát triển trên bản đồ siêu đô thị trên thế giới: Mê-hi-cô Xi-ti, Xao Pao-lô, Niu Đê-li, Thượng Hải, Mum-bai, Cai-rô, Bắc Kinh, Gia-các-ta,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, dữ liệu trong mục. Có thể tổ chức hoạt động theo cặp đưa ra một số câu hỏi gợi ý để HS phân tích được các đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển:

+ Đô thị hoá ở các nước đang phát triển diễn ra từ khi nào?

+ Ở các nước đang phát triển, đô thị hoá gắn với quá trình nào?

+ Tốc độ tăng tỉ lệ dân thành thị ở các nước đang phát triển diễn ra như thế nào?

+ Đô thị ở các nước đang phát triển có đặc điểm ra sao?

– GV có thể sử dụng phương pháp sơ đồ hoá kiến thức để HS dễ khái quát được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển, đồng thời để HS có thể dễ dàng so sánh được đặc điểm đô thị hoá ở các nhóm nước.

– HS làm việc với thông tin, dữ liệu trong mục, trả lời các câu hỏi gợi mở của GV để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Mục III.2. Xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển

a) Mục tiêu

Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 8, hãy nhận xét và giải thích xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

c) Sản phẩm học tập

– Xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển:

+ Tốc độ tăng dân số thành thị và tỉ lệ dân thành thị vẫn khá cao nhưng có xu hướng giảm dần.

+ Số lượng các đô thị lớn và các siêu đô thị vẫn tiếp tục tăng.

+ Trong tương lai, đô thị hoá cũng sẽ chuyển sang hướng phát triển các đô thị vệ tinh, đô thị vừa và nhỏ; hiện đại hoá và hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị.

– Xu hướng đô thị hoá diễn ra ở các nước đang phát triển do bắt nguồn từ đặc điểm đô thị hoá hiện tại, trình độ phát triển kinh tế, công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển cũng như xu hướng đô thị hoá trên thế giới.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, dữ liệu trong mục, tổ chức cho HS làm việc cá nhân.

– HS làm việc với thông tin, dữ liệu trong mục, để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.4: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

a) Mục tiêu

– Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển.

– Liên hệ được tác động của đô thị hoá với thực tế ở Việt Nam.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin, hãy:

– Phân tích tác động của đô thị hoá đến kinh tế, xã hội, môi trường ở các nước đang phát triển.

– Nêu tác động của đô thị hoá đối với nước ta.

c) Sản phẩm học tập

– Tác động của đô thị hoá đến kinh tế, xã hội, môi trường ở các nước đang phát triển: HS có thể hoàn thành bảng theo mẫu sau để hoàn thành nhiệm vụ:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Yếu tố	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
Kinh tế	– Đô thị hoá kéo theo sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ, từ đó thay đổi cơ cấu của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. – Năng suất lao động ở các khu vực công nghiệp, dịch vụ cao hơn ở khu vực nông nghiệp sẽ giúp cho thu nhập của lao động ở các khu vực phi nông nghiệp cao hơn ở khu vực nông nghiệp. – Các đô thị là thị trường tiêu thụ lượng hàng hoá lớn và đa dạng. – Các đô thị cũng là nơi thu hút đầu tư trong và ngoài nước. – Sự phát triển đô thị dẫn tới sự phát triển hạ tầng đô thị.	– Quá tải về cơ sở hạ tầng kĩ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước,…) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, vui chơi giải trí,…) ở đô thị do số dân đô thị tăng nhanh. – Tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn.
Dân cư, xã hội	– Đô thị hoá tạo ra nhiều việc làm mới cho dân cư, trên cơ sở đó làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi cơ cấu dân số (theo lao động, theo nghề nghiệp, theo trình độ,…), tạo nên sự chuyển biến sâu rộng trong đời sống xã hội. Nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư. – Đô thị hoá giúp phổ biến lối sống thành thị. Đó là lối sống với phong cách làm việc công nghiệp (khẩn trương, đúng giờ, năng suất,…), tôn trọng pháp luật (trong cách ứng xử, trong giao thông, trong công việc,…),… Những mặt tích cực của lối sống thành thị được lan toả, người dân tiếp cận với phong cách sống và thiết bị sống hiện đại,… – Đô thị hoá làm chậm tốc độ tăng tự nhiên của dân số, giúp cơ cấu dân số ổn định hơn, chất lượng dân cư cao hơn.	– Lao động và việc làm là những vấn đề nan giải trong quá trình đô thị hoá. Ở đô thị, nhiều người lao động không được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, không đáp ứng được nhu cầu công việc và không tìm được việc làm, dẫn tới tình trạng thất nghiệp, gây nhiều hệ luỵ. Trong khi đó, nhiều vùng nông thôn thiếu lao động, đặc biệt là lao động trẻ. – Ảnh hưởng đến nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp ở nông thôn. – Nhà ở là vấn đề lớn đối với đô thị. Chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn.

Môi trường	Đô thị hoá gắn liền với việc mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị. Đó là môi trường gồm các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học – kĩ thuật,… tạo động lực phát triển quốc gia, lãnh thổ và nâng cao mức sống nhân dân.	– Phát triển đô thị, mở rộng đô thị, thay đổi mục đích sử dụng đất khiến môi trường thay đổi, một số hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp bị mất đi, thay vào đó là các cảnh quan nhân tạo, các công trình hạ tầng đô thị. – Đô thị góp phần tăng hiệu ứng nhà kính, làm biến đổi khí hậu, đe doạ sự phát triển bền vững.

– Tác động của đô thị hoá ở Việt Nam:

+ Tích cực:

- Đô thị hoá dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá, tạo động lực cho phát triển kinh tế. Khu vực đô thị ngày càng đóng góp tỉ lệ lớn trong tổng GDP cả nước.
- Phát triển đô thị góp phần quan trọng vào việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Đô thị hoá đi liền với phát triển công nghiệp và dịch vụ đã tạo ra lượng việc làm lớn, tăng thu nhập cho người lao động.
- Không gian đô thị mở rộng kéo theo cơ sở hạ tầng có quy mô ngày càng lớn, chất lượng hạ tầng dần được cải thiện.
- Lối sống đô thị lan toả và phát huy nhiều mặt tích cực trong đời sống xã hội, nhất là ở nông thôn.

+ Tác động tiêu cực:

- Số dân đô thị tăng nhanh trong khi cơ sở hạ tầng đô thị phát triển không theo kịp đã dẫn tới những hệ luỵ: ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông đô thị, tạo sức ép lên việc làm và an sinh xã hội,…
- Nhiều mặt tiêu cực của lối sống đô thị cũng lan về nông thôn, phá vỡ nhiều nét đẹp lâu đời của làng quê.
- Chênh lệch mức sống trong dân cư ngày càng lớn, ảnh hưởng tới trật tự xã hội,…

+ Một số giải pháp hạn chế tác động tiêu cực:

- Đô thị hoá cần gắn liền với quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ.
- Phân bố và quy hoạch đô thị phù hợp với vị trí địa lí ở các vùng và điều kiện sinh thái tự nhiên.
- Cần có chiến lược, lộ trình quy hoạch đô thị đồng bộ. Đầu tư hoàn thiện và phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông đường bộ thuận tiện, không ách tắc và ít gây ô nhiễm môi trường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- Ưu tiên phát triển giao thông công cộng, đặc biệt là các phương tiện giao thông công cộng hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường.
- Phát triển kinh tế ở nông thôn.
- Phát triển đô thị xanh và đô thị thông minh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm. Chia thành các nhóm nhỏ từ 4 – 6 HS, mỗi nhóm nghiên cứu một vấn đề:

+ Nhóm 1: Tác động đến kinh tế

+ Nhóm 2: Tác động đến dân cư, xã hội

+ Nhóm 3: Tác động đến môi trường

+ Nhóm 4: Tác động của đô thị hoá ở Việt Nam và giải pháp hạn chế tác động tiêu cực.

– Các nhóm HS dựa vào thông tin, dữ liệu trong SGK, hoàn thành nhiệm vụ và trình bày kết quả làm việc trước lớp.

– Các nhóm nhận xét kết quả làm việc của nhóm bạn, GV chuẩn hoá kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về đô thị hoá ở các nước phát triển và các nước đang phát triển.

– Rèn luyện kĩ năng tính toán, nhận xét và giải thích bảng số liệu thống kê, vẽ biểu đồ.

b) Nội dung

Câu 1. Hãy so sánh đặc điểm đô thị hoá giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

BẢNG 5. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm / Tiêu chí	1950	1980	2000	2020
Số dân thành thị	750,9	1 754,2	2 868,3	4 379,0
Số dân nông thôn	1 785,5	2 703,8	3 275,2	3 416,0
Tổng số dân	2 536,4	4 458,0	6 143,5	7 795,0

Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020. Nêu nhận xét.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. So sánh đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển và các nước đang phát triển:

– Giống nhau:

+ Đô thị hoá là xu thế phát triển ở các nhóm nước.

+ Các nước phát triển và đang phát triển đều có những giai đoạn đô thị hoá với tốc độ rất nhanh.

+ Số dân thành thị tăng liên tục.

+ Đều có những biện pháp hạn chế dân số vào các đô thị lớn, siêu đô thị bằng cách phát triển các đô thị vừa và nhỏ, đô thị vệ tinh và mở rộng đô thị về vùng ngoại ô.

– Khác nhau:

Quá trình đô thị hoá	Các nước phát triển	Các nước đang phát triển
Đặc điểm	– Quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển diễn ra sớm, gắn liền với công nghiệp hoá. – Đô thị hoá mang tính chủ động, có tính quy hoạch. – Số dân thành thị ít hơn và tăng chậm hơn. – Tỉ lệ dân thành thị cao hơn mức trung bình của thế giới. – Các siêu đô thị xuất hiện sớm và có chiều hướng ổn định về quy mô dân số và số lượng. – Quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển là hệ quả và có mối quan hệ mật thiết với quá trình công nghiệp hoá.	– Đô thị hoá diễn ra muộn, chủ yếu do bùng nổ dân số và công nghiệp hoá. – Đô thị hoá chủ yếu mang tính tự phát, không có quy hoạch. – Số dân thành thị nhiều hơn và tăng nhanh hơn. – Tỉ lệ dân thành thị còn thấp hơn mức trung bình thế giới. – Các siêu đô thị xuất hiện muộn và có quy mô ngày càng lớn. – Do quá trình đô thị hoá ở các nước đang phát triển không quan hệ mật thiết với quá trình công nghiệp hoá nên đã dẫn tới nhiều hệ luỵ trong đời sống xã hội và môi trường.
Xu hướng	Xu hướng chuyển cư từ trung tâm thành phố ra các vùng ngoại ô và các đô thị vệ tinh, nhịp độ gia tăng dân số đô thị cũng chậm lại.	Ở nhiều nước đang phát triển, đô thị hoá vẫn đang diễn ra với tốc độ rất nhanh. Nhiều thành phố lớn và cực lớn (siêu đô thị) vẫn tiếp tục hình thành.

Câu 2. GV hướng dẫn HS vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020.

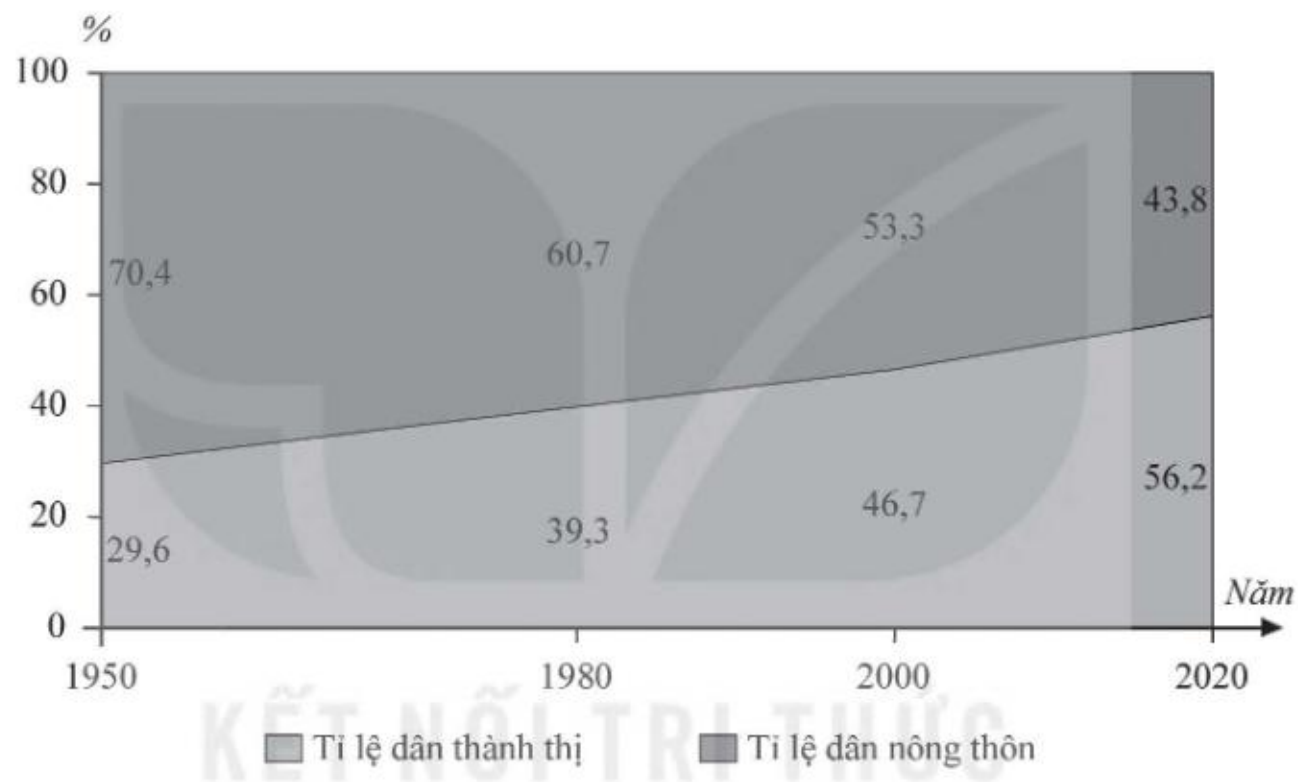
– Xử lí số liệu

CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

Tiêu chí \ Năm	1950	1980	2000	2020
Tỉ lệ dân thành thị	29,6	39,3	46,7	56,2
Tỉ lệ dân nông thôn	70,4	60,7	53,3	43,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

– Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ sự thay đổi cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020

– Nhận xét:

+ Tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng, hiện nay đã lớn hơn tỉ lệ dân nông thôn.

+ Tỉ lệ dân nông thôn ngày càng giảm và đã thấp hơn tỉ lệ dân thành thị.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ trong SGK.

– GV tổ chức cho HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học trong chuyên đề để giải quyết những tình huống thực tế, liên hệ với địa phương và Việt Nam.

b) Nội dung

Câu 1. Sưu tầm thông tin tìm hiểu về một siêu đô thị trên thế giới.

Câu 2. Tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp để khắc phục một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay.

Gợi ý vấn đề: ùn tắc giao thông, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư tự do vào đô thị, ô nhiễm môi trường đô thị,…

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. HS lựa chọn một siêu đô thị bất kì để tìm hiểu. Báo cáo về siêu đô thị đó với các thông tin về tên gọi, số dân, quá trình phát triển, đặc điểm, những điểm độc đáo, thu hút du khách, ngành kinh tế,… kèm theo là các dẫn chứng, có thể là bảng số liệu, hình ảnh, video,…

Câu 2. HS lựa chọn một vấn đề để đưa ra giải pháp. Ví dụ: Vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị:

+ Tạo không gian xanh: đô thị có mật độ cây xanh cao, tỉ lệ cây xanh/người cao, không gian công cộng, không gian công viên, mặt nước được quan tâm.

+ Cải thiện chất lượng môi trường đô thị xanh: môi trường không khí sạch, giảm rác thải, khói, bụi, độ ồn trong đô thị.

+ Tăng cường công trình xanh: xanh hoá công trình, vật liệu xanh, tiết kiệm năng lượng, ưu tiên tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, sử dụng năng lượng hiệu quả và vật liệu thân thiện môi trường.

+ Phát triển giao thông xanh: nâng cao tỉ lệ giao thông công cộng, giảm sử dụng các phương tiện cá nhân, giảm khí thải CO_2.

+ Phát triển công nghiệp xanh: công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, hạn chế ô nhiễm.

+ Bảo tồn cảnh quan văn hoá lịch sử danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên.

+ Hình thành cộng đồng dân cư sống thân thiện với môi trường.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV yêu cầu HS làm việc tại nhà, kiểm tra kết quả học tập vào giờ học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Ở Hoa Kỳ, mở rộng đô thị đến vùng ven đô không có giới hạn mà theo nhu cầu sử dụng. Vùng ven đô đã trở thành vùng đại đô thị rộng lớn có đặc trưng khác biệt, ở đó "ô tô" là biểu tượng văn hoá đô thị, còn cư dân trung lưu được thoả mãn sở hữu những dinh thự rộng lớn và tiện nghi. Thành phố ngoại vi trở thành một dạng hình thái đô thị mới tại các thành phố lớn ở Hoa Kỳ. Trong đó, năm đặc trưng cơ bản của thành phố ngoại vi được các học giả đúc kết, đó là: (i) thành phố trong đó quy mô diện tích không gian văn phòng chiếm trên 5 triệu m^2 và là nơi tập trung của nhiều tập đoàn, công ti đầu não; (ii) thành phố có quy mô không gian thương mại bán lẻ trên 600 nghìn m^2; (iii) số lao động tại địa phương cao

hơn số lượng dân thường trú (tính theo ngày), quy mô đất ở; (iv) trang bị đủ những dịch vụ giải trí, tiêu dùng của một thành phố; (v) ba mươi năm trước đây khu vực này hoàn toàn không phải là thành phố. Có thể thấy ở Hoa Kỳ không kiểm soát phát triển đô thị vùng ven đô, từ đó hình thành các đại đô thị rộng lớn là các thành phố ngoại vi rộng gấp hàng trăm lần so với trung tâm đô thị lõi. Đặc điểm của vùng ven đô là đơn năng, mỗi khu vực đảm nhiệm một chức năng đô thị nào đó mà diện tích không cho phép làm ở trung tâm. Chức năng của vùng ven này bao gồm nhà máy công nghiệp, các khu vui chơi giải trí rộng lớn, các khu thương mại dịch vụ tập trung và chủ yếu là đô thị nhà ở, đặc biệt cho tầng lớp trung lưu. Trong khi đó, ở khu vực lõi đô thị có mật độ cao, đa dạng công năng bao gồm dịch vụ, văn hoá, thương mại, văn phòng, nhà ở…

Trái với Hoa Kỳ, các đô thị châu Âu trong giai đoạn tăng trưởng và mở rộng đô thị, Nhà nước tìm nhiều biện pháp hạn chế sự phát triển tràn lan của đô thị, kiểm soát cả không gian xây dựng và không xây dựng. Nhiều thành phố châu Âu đã ban hành chính sách chống lại sự phát triển tự phát, manh mún và nhảy cóc của các dự án đô thị ở vùng ven đô. Ở Anh, Chính phủ đã kiểm soát phát triển tự phát không giới hạn ở vùng ven đô, từ đó chính sách "vành đai xanh" ra đời. Vành đai xanh là ranh giới ngăn sự phát triển của đô thị, cung cấp những tiện ích dịch vụ cho đô thị, bảo vệ cảnh quan vùng nông thôn. Vành đai xanh xuất hiện ở 14 thành phố lớn ở nước Anh và nhận được sự ủng hộ chính trị rộng rãi. Vành đai xanh là công cụ giúp nhà nước Anh lập kế hoạch sử dụng đất duy trì cảnh quan nông thôn xung quanh thành phố, ngăn chặn xây dựng các khu đô thị đến các vùng nhạy cảm về môi trường. Vành đai xanh nước Anh (chiếm 13% diện tích cả nước) đã được duy trì trong khoảng 80 năm, là một trong các mục tiêu quan trọng của Chiến lược phát triển không gian lãnh thổ quốc gia.

Việc triển khai vành đai xanh ở nhiều quốc gia được coi là một trong những nỗ lực quốc tế nổi bật vào đầu thế kỉ XX nhằm kiểm soát sự phát triển đô thị. Tuy nhiên, ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức và nhiều quốc gia không thực sự thành công khi áp dụng vành đai xanh ở mọi thành phố. Mặc dù nhiều nghiên cứu chỉ ra vành đai xanh đô thị mang lại nhiều lợi ích hơn là nhược điểm.

Ở xung quanh Thủ đô Pa-ri, vành đai xanh là một trong những chính sách quan trọng trong quy hoạch tổng thể phát triển vùng đô thị. Để kiểm soát phát triển mở rộng đô thị tự phát, người Pháp thấy cần thiết phải bảo tồn những khu đất rừng và khu đất trống rộng lớn, coi chúng là tiềm năng của phát triển bền vững. Công cụ bảo tồn đa dạng hệ sinh thái tự nhiên đã được áp dụng trên khu rừng. Còn ở các khu đất trống, các chính trị gia địa phương tìm ra biện pháp cho nông dân tham gia các dự án "nông nghiệp – đô thị" có sự hỗ trợ của Nhà nước.

Xu hướng phát triển nông nghiệp đô thị hiện được nhiều quốc gia áp dụng, mang lại hiệu quả về cảnh quan môi trường, về xã hội và kinh tế vùng ven đô trong thời kì quá độ từ nông thôn lên đô thị.

2. Một số trang web tham khảo nội dung đô thị hoá: https://population.un.org; http://esa.un.org; https://gso.gov.vn;...

Chuyên đề 10.3. PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.

– Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.

– Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; trình bày báo cáo.

+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.

+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học địa lí và nội dung chính của các đề mục.

+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc và xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin.

– Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

– Viết được báo cáo địa lí theo yêu cầu.

2. Về năng lực

– Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng được các kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực tế, trình bày được những thông tin thu thập được.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí: thực hiện chủ đề học tập, khám phá từ thực tiễn, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tự chủ và tự học thông qua các hoạt động học tập trong chuyên đề.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ: tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; biết đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của bản thân khi học tập để tìm được giải pháp cải thiện.

– Trung thực: không vi phạm những nguyên tắc khi thực hiện nghiên cứu như sao chép hay đạo văn của người khác.

– Trách nhiệm: có trách nhiệm với nhiệm vụ học tập của bản thân và nhóm.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Danh sách một số địa chỉ website, một số cuốn sách HS có thể tìm đọc liên quan đến các chủ đề Địa lí.

– Phiếu học tập cho các hoạt động hình thành kiến thức mới.

– Phiếu đánh giá theo tiêu chí đánh giá hoạt động thực hành của HS.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo tình huống có vấn đề tạo kết nối giữa những điều HS đã biết về kĩ năng viết báo cáo nói chung và phương pháp viết bài báo cáo địa lí với nội dung chuyên đề.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Dựa vào hiểu biết thực tế, hãy trình bày những hiểu biết của bản thân về kĩ năng viết báo cáo và báo cáo địa lí.

c) Sản phẩm học tập

HS không nhất thiết phải đưa ra câu trả lời đúng, GV có thể trở lại nội dung khởi động ở phần luyện tập để HS đưa lại câu trả lời sau khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ trình bày những hiểu biết của bản thân về kĩ năng viết báo cáo và báo cáo địa lí.

– HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách viết ra giấy nháp hoặc vở những hiểu biết của bản thân về kĩ năng viết báo cáo nói chung và báo cáo địa lí.

– GV gọi một vài HS nêu trước cả lớp những hiểu biết của bản thân.

– GV nhận xét và dựa vào câu trả lời của HS để dẫn dắt vào chuyên đề (có thể sử dụng phần mở đầu chuyên đề).

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: TÌM HIỂU NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO ĐỊA LÍ

a) Mục tiêu

– Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.

– Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin mục I.1 và I.2, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

– Thế nào là báo cáo địa lí?

– Trình bày cấu trúc của một báo cáo địa lí.

c) Sản phẩm học tập

– Báo cáo địa lí là một văn bản trình bày sự hiểu biết về một hoặc một số vấn đề thuộc các lĩnh vực địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, đất nước và toàn cầu.

– Một báo cáo địa lí sẽ gồm các nội dung sau:

+ Ý nghĩa của vấn đề

+ Khả năng của vấn đề

+ Thực trạng của vấn đề

+ Hướng giải quyết vấn đề

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ ở mục b.

– HS đọc thông tin trong mục I và trả lời các câu hỏi, trao đổi với bạn bên cạnh.

– GV gọi lần lượt một vài HS đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi, các HS khác lắng nghe nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn hóa kiến thức như mục c.

Hoạt động 2.2: TÌM HIỂU VỀ CÁC BƯỚC VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

a) Mục tiêu

– Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; trình bày kết quả báo cáo.

+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.

+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học địa lí và nội dung chính của các đề mục.

+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc và xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin.

– Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục II và hiểu biết thực tiễn, hãy làm việc theo nhóm hoàn thành bảng sau:

STT	Các bước viết báo cáo địa lí	Yêu cầu
1		
2		
3		
4		
5		

c) Sản phẩm học tập

STT	Các bước viết báo cáo địa lí	Yêu cầu
1	Xác định ý tưởng và lựa chọn đề tài	Tên bài báo cáo địa lí cần đảm bảo: – Ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ khoa học. – Thể hiện rõ vấn đề muốn tìm hiểu và mục đích của người viết báo cáo. – Bao quát được đối tượng, phạm vi và khoảng thời gian tìm hiểu vấn đề.
2	Xây dựng đề cương báo cáo	1. Ý nghĩa của vấn đề: Trình bày được ý nghĩa của việc tìm hiểu vấn đề đã chọn lựa. 2. Khả năng của vấn đề: Trình bày, đánh giá được các điều kiện, tiềm năng phát triển (các nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế – xã hội) của hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội. 3. Thực trạng của vấn đề: Phân tích và giải thích được tình hình phát triển của hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội. 4. Đề xuất hướng giải quyết: đề xuất một số giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề đó.
3	Thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin	– Xác định nguồn thông tin cần thu thập để phù hợp với mục đích của bài báo cáo địa lí, các nguồn thông tin là: + Nội dung kiến thức của môn Địa lí và các môn học khác có liên hệ với vấn đề tìm hiểu trong chương trình phổ thông (SGK, sách tham khảo). + Các tạp chí/sách khoa học, niên giám thống kê của cả nước hoặc địa phương, tranh ảnh, tài liệu giáo dục địa phương. + Các website trên internet có nguồn thông tin đáng tin cậy. + Nguồn thông tin từ những người trong gia đình, người dân địa phương và các cơ quan. + Các nguồn khác: thông qua quan sát thực tế và thực hiện phỏng vấn, điều tra. – Xử lí, hệ thống hoá thông tin gồm các thao tác sau: + Tập hợp, phân loại thông tin thành các nhóm: kênh hình, kênh chữ, số liệu. + Chuẩn hoá, phân tích, sàng lọc thông tin: loại bỏ đi những thông tin không phù hợp. + Đánh giá và hệ thống hoá thông tin để chọn lựa các nguồn tham khảo cho bài báo cáo.

4	Viết báo cáo và lựa chọn cách trình bày	– Chọn lựa hình thức thể hiện bài báo cáo phù hợp. – Lưu ý khi viết bài báo cáo: + Sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, khoa học; hạn chế viết tắt và tránh sử dụng một số từ ngữ là tiếng "lóng" hay thể hiện cảm xúc cá nhân. + Xây dựng hệ thống nội dung và đánh số thứ tự cho các nội dung để bài báo cáo địa lí được mạch lạc và rõ ràng. + Kết hợp kênh chữ với hệ thống kênh hình là các tranh ảnh, sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê, lược đồ để minh hoạ cho các nhận định trong bài báo cáo. Khi trình bày hệ thống các kênh hình thì theo quy tắc: tên hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ nằm phía dưới hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ; tên bảng số liệu nằm phía trên bảng; có trích dẫn nguồn thu thập thông tin và được bố trí nằm phía dưới hình ảnh, biểu đồ và bảng biểu. + Sử dụng kiểu chữ, kích thước chữ, hiệu ứng, hình ảnh và âm thanh phù hợp với các sản phẩm đa phương tiện.
5	Tổ chức báo cáo kết quả	Khi thuyết trình về vấn đề tìm hiểu, người báo cáo cần lưu ý: – Trình bày ngắn gọn, đúng thời gian quy định. – Điều chỉnh giọng nói phù hợp về âm lượng, ngữ điệu với các phần trình bày. – Sử dụng ngôn ngữ cơ thể như ánh mắt, cử chỉ để tăng tính tương tác với người nghe. – Khích lệ người nghe tham gia vào bài thuyết trình thông qua việc đặt câu hỏi tương tác.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, thực hiện nhiệm vụ như mục b.

– HS làm việc theo nhóm thực hiện nhiệm vụ.

– GV cho các nhóm HS báo cáo kết quả, các nhóm nhận xét bổ sung cho nhau.

– GV nhận xét và chuẩn lại những kiến thức về các bước viết báo cáo địa lí như mục c.

3. Luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức lí thuyết và kĩ năng đã có để viết báo cáo địa lí các chủ đề địa lí tự nhiên, địa lí dân cư và địa lí kinh tế – xã hội.

b) Nội dung

Lựa chọn một chủ đề trong các lĩnh vực: địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế, môi trường và phát triển bền vững trong chương trình Địa lí 10 hoặc địa lí địa phương và viết một báo cáo về chủ đề đó.

c) Sản phẩm học tập: Báo cáo về một vấn đề địa lí của học sinh, được đánh giá theo bảng tiêu chí sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN/DÂN CƯ/KINH TẾ – XÃ HỘI

Tiêu chí	Yêu cầu		Điểm	Đánh giá của nhóm khác	Đánh giá của GV
Tên và cấu trúc báo cáo	1	Tên báo cáo thể hiện được vấn đề nghiên cứu, bao quát được đối tượng, phạm vi và thời gian nghiên cứu	0,5		
	2	Đảm bảo cấu trúc của một báo cáo địa lí	0,5		
Nội dung	3	Nguồn thông tin thu thập đáng tin cậy	1,0		
	4	Xác định được ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu	0,5		
	5	Trình bày, đánh giá được các điều kiện, tiềm năng phát triển hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội	1,0		
	6	Phân tích và giải thích được tình hình phát triển của hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội	1,0		
	7	Đề xuất được giải pháp phù hợp với vấn đề nghiên cứu	1,0		
Hình thức	8	Sử dụng ngôn ngữ khoa học, ngắn gọn, dễ hiểu	1,0		
	9	Trình bày đúng quy cách cho hình ảnh, biểu đồ, bảng số liệu,…	0,5		
	10	Sắp xếp thông tin lô-gic và hợp lí	0,5		
	11	Phông chữ, màu chữ, cỡ chữ hợp lí	0,5		
	12	Hiệu ứng hình ảnh dễ nhìn, dễ đọc	0,5		
Trình bày báo cáo	13	Giọng nói rõ ràng, âm lượng vừa phải, đủ nghe	0,5		
	14	Tương tác với người nghe	0,5		
	15	Phân bố thời gian hợp lí	0,5		

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ như mục b.

– HS thực hiện nhiệm vụ dựa trên các bước viết báo cáo đã học.

– GV tổ chức cho HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau và đánh giá sản phẩm của HS theo bảng đánh giá theo tiêu chí như mục c, sau đó cho HS trình bày sản phẩm, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và đánh giá chi tiết về những ưu điểm, nhược điểm của HS về kĩ năng viết báo cáo để HS kịp thời sửa chữa.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Danh sách một số trang web tham khảo về kiến thức và số liệu địa lí:

STT	Nội dung	Tên website
1	Tạp chí Hội Địa lí quốc gia Hoa Kỳ cung cấp những kiến thức và nghiên cứu mới trong các lĩnh vực Địa lí, Khoa học, Lịch sử tự nhiên	https://www.nationalgeographic.com/
2	Hiệp hội Địa lí Anh nơi cung cấp tài nguyên về nghiên cứu mới thuộc nhiều lĩnh vực Địa lí khác nhau	https://www.geography.org.uk/
3	Trang web của hiệp hội các nhà Địa lí Hoa Kỳ cung cấp những kiến thức và nghiên cứu mới trong các lĩnh vực Địa lí	http://www.aag.org/
4	Viện Địa lí nơi cung cấp các nghiên cứu mới thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của Địa lí Việt Nam	http://ig–vast.ac.vn/
5	Số liệu thống kê về các lĩnh vực khác nhau của Địa lí, có sự cập nhật theo các năm	https://www.gso.gov.vn/
6	Số liệu thống kê về ngành du lịch Việt Nam	https://vietnamtourism.gov.vn/
7	Số liệu thống kê về ngành thương mại Việt Nam	https://www.customs.gov.vn/
8	Số liệu thống kê về dân số của thế giới và các quốc gia, khu vực, có sự cập nhật theo các năm	https://population.un.org/
9	Số liệu thống kê về ngành nông nghiệp của thế giới và các quốc gia, khu vực, có sự cập nhật theo các năm	http://www.fao.org/faostat/en/
10	Trang web số liệu thống kê về các đặc điểm địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội của các quốc gia, khu vực, có sự cập nhật theo các năm	https://www.cia.gov/the–world–factbook/
11	Ngân hàng Thế giới cung cấp các số liệu về nhiều lĩnh vực, cập nhật về thế giới và các nước	https://data.worldbank.org/

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRƯƠNG THỊ THU HIỀN – LÊ ANH TUẤN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ... tháng ... năm .....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG